

Số: 165/2015/NQ-HĐND

*Đồng Nai, ngày 16 tháng 7 năm 2015*

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định về thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường  
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI  
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Sau khi xem xét Tờ trình số 4986/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thông qua mức thu, mức trích phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và tổng hợp ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại tổ và tại kỳ họp,

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Nhất trí thông qua quy định về thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân là chủ các dự án trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc đối tượng phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại khoản 1, Điều 12 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường (đính kèm Phụ lục II Danh mục các dự án phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ).

**2. Tổ chức thu phí**

- a) Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai.
- b) Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai.

**3. Mức thu phí**

- a) Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tổng vốn đầu tư (tỷ VNĐ)	≤ 50	> 50 và ≤ 100	> 100 và ≤ 200	> 200 và ≤ 500	> 500
Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0	17,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
Nhóm 5. Dự án giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

b) Mức thu phí đối với trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường

Trong trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường do thẩm định không đạt yêu cầu, mức thu bằng 50% mức thu báo cáo đánh giá tác động môi trường chính thức.

#### 4. Mức trích phí

Mức trích để lại cho cơ quan thu phí là 80%.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai triển khai, tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định pháp luật.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và bãi bỏ Điểm c, Khoản 1, Điều 2 Nghị quyết số 92/2007/NQ-HĐND ngày 25/7/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về thu phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, thu lệ phí cấp giấy chứng nhận và xác nhận thay đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, thu các loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa VIII, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2015./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP: Quốc hội (A+B); Chính phủ (A+B);
- Các Bộ: Tư pháp; TN&MT; Tài chính;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực: TU; HĐND tỉnh;
- Các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND; TAND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy; ĐTBQH&HĐND tỉnh; UBND Tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Báo LĐĐN; Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT.



**Trần Văn Tư**



## PHỤ LỤC II

ĐAN PHẢI THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG  
theo Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/0/2015 của Chính phủ  
Kèm theo Nghị quyết số 165/2015/NQ-HĐND ngày 16/7/2015 của HĐND tỉnh)

TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
1	Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội; thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	Tất cả	Xác định theo các dự án cụ thể của Danh mục này
2	Dự án có sử dụng đất của vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di sản thế giới, khu dự trữ sinh quyển; dự án có sử dụng đất của khu di tích lịch sử - văn hóa hoặc khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc gia	Tất cả	Xác định theo các dự án cụ thể của Danh mục này
	Dự án làm mất rừng; chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng; chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa	Từ 5 ha trở lên đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; Từ 10 ha trở lên đối với rừng tự nhiên; Từ 50 ha trở lên đối với các loại rừng khác; Từ 5 ha trở lên đối với đất trồng lúa chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp.	
<b>Nhóm các dự án về xây dựng</b>			
3	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, các khu dân cư	Có diện tích từ 5 ha trở lên	Không
4	Dự án xây dựng mới hoặc cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư; nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ	Có chiều dài công trình từ 10 km trở lên đối với dự án xây dựng mới hoặc cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư;	Không

TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
		Có diện tích khu vực nạo vét từ 5 ha đối với các dự án nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ hoặc có tổng khối lượng nạo vét từ 50.000 m <sup>3</sup> trở lên.	
5	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu thương mại, làng nghề và các khu sản xuất kinh doanh tập trung khác	Tất cả	Tất cả
6	Dự án xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại	Có diện tích sàn từ 10.000m <sup>2</sup> trở lên	Không
7	Dự án xây dựng chợ hạng 1, 2 trên địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn	Tất cả	Không
8	Dự án xây dựng cơ sở khám chữa bệnh và cơ sở y tế khác	Từ 50 giường trở lên	Tất cả
9	Dự án xây dựng cơ sở lưu trú du lịch, khu dân cư	Cơ sở lưu trú du lịch từ 50 phòng trở lên; Khu dân cư cho 500 người sử dụng hoặc 100 hộ trở lên	Không
10	Dự án xây dựng khu du lịch; khu thể thao, vui chơi giải trí, sân golf	Có diện tích từ 10 ha trở lên	Không
11	Dự án xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng	Có diện tích từ 20 ha trở lên đối với nghĩa trang; Tất cả đối với hỏa táng.	Không
12	Dự án xây dựng trung tâm huấn luyện quân sự, trường bắn, cảng quốc phòng, kho tàng quân sự, khu kinh tế quốc phòng	Tất cả	Không
13	Dự án xây dựng có lấn biển	Có chiều dài đường bao ven biển từ 1.000 m trở lên hoặc diện tích lấn biển từ 5 ha trở lên;	Không

TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
<b>Nhóm các dự án sản xuất vật liệu xây dựng</b>			
14	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất xi măng, sản xuất clinke	Tất cả các dự án xây dựng cơ sở sản xuất xi măng;  Sản xuất clinke công suất từ 100.000 tấn clinke/năm trở lên	Tất cả
15	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gạch, ngói, tấm lợp fibro xi măng	Công suất từ 100 triệu viên gạch, ngói quy chuẩn/năm trở lên hoặc 500.000 m <sup>2</sup> tấm lợp fibro xi măng/năm trở lên	Tất cả
16	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gạch ốp lát các loại	Công suất từ 500.000 m <sup>2</sup> /năm trở lên	Tất cả
17	Dự án cơ sở sản xuất nguyên vật liệu xây dựng khác	Công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
18	Dự án sản xuất bê tông nhựa nóng, bê tông thương phẩm và các loại	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/ngày trở lên	Không
<b>Nhóm các dự án về giao thông</b>			
19	Dự án xây dựng công trình giao thông ngầm, cáp treo	Tất cả đối với công trình giao thông ngầm; cáp treo có chiều dài từ 500 m trở lên	Không
20	Dự án xây dựng đường ô tô cao tốc, đường ô tô từ cấp I đến cấp III, đường cấp IV miền núi; đường sắt, đường sắt trên cao	Tất cả đối với đường ô tô cao tốc, đường ô tô từ cấp I đến cấp III; đường sắt, đường sắt trên cao;  Từ 50 km trở lên đối với đường cấp IV miền núi	Không
21	Dự án xây dựng cảng hàng không, sân bay (đường cất hạ cánh, nhà ga hàng hóa, nhà ga hành khách)	Tất cả đường cất hạ cánh, nhà ga hành khách;  Nhà ga hàng hóa có công suất từ 200.000 tấn hàng hóa/năm trở lên	Không
22	Dự án xây dựng cầu đường bộ, cầu đường sắt	Chiều dài từ 500 m trở lên (không kể đường dẫn)	Không
23	Dự án xây dựng cảng sông, cảng biển; khu neo đậu tránh trú bão; dự án nạo vét luồng hàng hải,	Cảng sông, cảng biển tiếp nhận tàu trọng tải từ 1.000 DWT trở lên;	Không

TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
	luồng đường thủy nội địa	Khu neo đậu tránh trú bão tiếp nhận tàu trọng tải từ 1.000 DWT trở lên;  Nạo vét với khối lượng từ 50.000 m <sup>3</sup> /năm trở lên	
24	Dự án xây dựng bến xe khách, nhà ga đường sắt	Diện tích sử dụng đất từ 5 ha trở lên	Không
<b>Nhóm các dự án về điện tử, năng lượng, phóng xạ</b>			
25	Dự án xây dựng lò phản ứng hạt nhân; dự án xây dựng nhà máy điện hạt nhân, nhà máy nhiệt điện	Tất cả	Tất cả
26	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sử dụng chất phóng xạ hoặc phát sinh chất thải phóng xạ	Tất cả các trường hợp có phát sinh chất thải phóng xạ trên ngưỡng miễn trừ cho phép	Không
27	Dự án xây dựng nhà máy phong điện, quang điện, thủy điện	Trên diện tích từ 100 ha trở lên đối với nhà máy phong điện, quang điện;  Có dung tích hồ chứa từ 100.000 m <sup>3</sup> nước trở lên hoặc công suất từ 10 MW trở lên đối với nhà máy thủy điện.	Không
28	Dự án xây dựng tuyến đường dây tải điện; trạm điện	Tuyến đường dây tải điện từ 110 kV trở lên;  Trạm điện công suất 500 kV	Không
29	Dự án sản xuất, gia công các thiết bị điện, điện tử và các linh kiện điện tử	Công suất từ 500.000 sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử;  Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện	Tất cả các dự án có công đoạn xi mạ
<b>Nhóm các dự án liên quan đến thủy lợi, khai thác rừng, trồng trọt</b>			
30	Dự án xây dựng công trình hồ chứa nước	Dung tích hồ chứa từ 100.000 m <sup>3</sup> nước trở lên	Không

TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
31	Dự án xây dựng công trình tưới, cấp nước, tiêu thoát nước phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp	Tưới, tiêu thoát nước, cấp nước cho diện tích từ 500 ha trở lên	Không
32	Dự án đê, kè bờ sông, bờ biển	Có chiều dài từ 1.000 m trở lên	Không
33	Dự án khai thác rừng	Khai thác rừng diện tích từ 200 ha trở lên đối với rừng trồng là rừng sản xuất áp dụng phương thức chặt trắng, có lô thiết kế khai thác diện tích tập trung;  Khai thác rừng tự nhiên từ 50 ha trở lên là rừng sản xuất áp dụng phương thức chặt trắng với diện tích tập trung	Không
34	Dự án vùng trồng cây công nghiệp; vùng trồng cây thức ăn gia súc; vùng trồng cây dược liệu; vùng trồng rau, hoa tập trung	Diện tích từ 50 ha trở lên	Không
<b>Nhóm các dự án về thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản</b>			
35	Dự án khai thác cát, sỏi, vật liệu san lấp mặt bằng	Khai thác cát, sỏi quy mô từ 50.000 m <sup>3</sup> vật liệu nguyên khai/năm trở lên;  Khai thác vật liệu san lấp mặt bằng quy mô từ 100.000 m <sup>3</sup> vật liệu nguyên khai/năm trở lên	Không
36	Dự án khai thác khoáng sản rắn (không sử dụng hóa chất độc hại, vật liệu nổ công nghiệp)	Có khối lượng mỏ (khoáng sản, đất đá thải) từ 50.000 m <sup>3</sup> nguyên khai/năm trở lên;  Có tổng khối lượng mỏ (khoáng sản, đất đá thải) từ 1.000.000 m <sup>3</sup> nguyên khối trở lên	Tất cả
37	Dự án thăm dò đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ; dự án khai thác, chế biến khoáng sản rắn có sử dụng hóa chất độc hại hoặc vật liệu nổ công nghiệp; dự án chế biến, tinh chế	Tất cả	Tất cả, trừ các dự án thăm dò



TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
	kim loại màu, kim loại phóng xạ, đất hiếm		
38	Dự án chế biến khoáng sản rắn không sử dụng hóa chất độc hại	Công suất từ 50.000 m <sup>3</sup> sản phẩm/năm trở lên;  Có tổng lượng đất đá thải ra từ 500.000 m <sup>3</sup> /năm trở lên	Tất cả
39	Dự án khai thác nước cấp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt	Công suất khai thác từ 3.000 m <sup>3</sup> nước/ngày đêm trở lên đối với nước dưới đất;  Công suất khai thác từ 50.000 m <sup>3</sup> nước/ngày đêm trở lên đối với nước mặt	Không
40	Dự án khai thác nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (dưới đất hoặc lộ ra trên mặt đất)	Công suất khai thác từ 200 m <sup>3</sup> nước/ngày đêm trở lên đối với nước sử dụng để đóng chai;  Công suất khai thác từ 500 m <sup>3</sup> nước/ngày đêm trở lên đối với nước sử dụng cho mục đích khác	Không
41	Dự án tuyển, làm giàu đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
<b>Nhóm các dự án về dầu khí</b>			
42	Dự án khai thác dầu, khí	Tất cả	Tất cả
43	Dự án xây dựng nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn), sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí; dự án xây dựng tuyến đường ống dẫn dầu, khí; dự án xây dựng khu trung chuyển dầu, khí	Tất cả các dự án xây dựng nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn), cơ sở sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên; tuyến đường ống dẫn dầu, khí có chiều dài từ 20 km trở lên;  Tất cả các dự án xây dựng khu trung chuyển dầu, khí	Tất cả các dự án xây dựng nhà máy lọc hóa dầu, sản xuất sản phẩm hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn)
44	Dự án xây dựng kho xăng dầu, cửa hàng kinh doanh xăng dầu	Có dung tích chứa từ 200 m <sup>3</sup> trở lên	Không

TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
<b>Nhóm các dự án về xử lý, tái chế chất thải</b>			
45	Dự án xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại	Tất cả đối với chất thải nguy hại;  Công suất từ 10 tấn/ngày trở lên đối với chất thải rắn thông thường	Thực hiện theo quy định về quản lý chất thải và phế liệu
46	Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải đô thị tập trung hoặc nước thải công nghiệp tập trung	Tất cả	Không
<b>Nhóm các dự án về cơ khí, luyện kim</b>			
47	Dự án xây dựng nhà máy luyện kim	Tất cả đối với dự án có sử dụng nguyên liệu là phế liệu;  Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với dự án sử dụng nguyên liệu khác	Tất cả
48	Dự án xây dựng cơ sở cán, kéo kim loại	Công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không
49	Dự án xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy	Cho tàu có trọng tải từ 1.000 DWT trở lên	Tất cả
50	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa, công-ten-nơ, rơ móc	Có năng lực sản xuất từ 500 công-ten-nơ, rơ móc/năm trở lên;  Có năng lực sửa chữa từ 2.500 công-ten-nơ, rơ móc/năm trở lên	Không
51	Dự án xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa, lắp ráp đầu máy, toa xe	Tất cả	Không
52	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa, lắp ráp xe máy, ô tô	Công suất từ 5.000 xe máy/năm trở lên;  Công suất từ 500 ô tô/năm trở lên	Tất cả các dự án có công đoạn xi mạ
53	Dự án xây dựng cơ sở chế tạo máy móc, thiết bị công cụ	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không
54	Dự án xây dựng cơ sở mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
55	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất nhôm, thép định hình	Công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không

TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
56	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài, trang thiết bị kỹ thuật quân sự	Tất cả	Tất cả
<b>Nhóm các dự án chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ</b>			
57	Dự án xây dựng cơ sở chế biến gỗ, dăm gỗ từ gỗ tự nhiên	Công suất từ 3.000 m <sup>3</sup> sản phẩm/năm trở lên	Không
58	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất ván ép	Công suất từ 100.000 m <sup>2</sup> /năm trở lên	Tất cả
59	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất đồ gỗ	Có tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng từ 10.000 m <sup>2</sup> trở lên	Không
60	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thủy tinh, gốm sứ	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm hoặc 10.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
61	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất bóng đèn, phích nước	Công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
<b>Nhóm các dự án sản xuất, chế biến thực phẩm</b>			
62	Dự án xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến lương thực, thực phẩm	Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
63	Dự án xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Công suất từ 200 gia súc/ngày trở lên; 3.000 gia cầm/ngày trở lên	Tất cả
64	Dự án xây dựng cơ sở chế biến thủy sản, bột cá, các phụ phẩm thủy sản	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
65	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất đường	Công suất từ 10.000 tấn đường/năm trở lên	Tất cả
66	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất cồn, rượu	Công suất từ 500.000 lít sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
67	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bia, nước giải khát	Công suất từ 10.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên	Tất cả các dự án xây dựng cơ sở sản xuất bia
68	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bột ngọt	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
69	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến sữa	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
70	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất,	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả

TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
	chế biến dầu ăn	phẩm/năm trở lên	
71	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bánh, kẹo	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
72	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai	Công suất từ 2.000 m <sup>3</sup> nước/năm trở lên	Không
<b>Nhóm các dự án chế biến nông sản</b>			
73	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc lá điếu, cơ sở chế biến nguyên liệu thuốc lá	Công suất từ 100.000.000 điếu/năm trở lên; Công suất từ 1.000 tấn nguyên liệu/năm trở lên	Tất cả đối với dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc lá điếu
74	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến nông sản, tinh bột các loại	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ sản xuất, chế biến khô; Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ sản xuất, chế biến ướt	Tất cả
75	Dự án xây dựng cơ sở chế biến chè, hạt điều, ca cao, cà phê, hạt tiêu	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ chế biến khô; Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ chế biến ướt	Tất cả các dự án sử dụng công nghệ chế biến ướt có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên
<b>Nhóm các dự án chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi</b>			
76	Dự án xây dựng cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
77	Dự án xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản	Diện tích mặt nước từ 10 ha trở lên, riêng các dự án nuôi quảng canh từ 50 ha trở lên	Không
78	Dự án xây dựng cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm; chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã tập trung	Có quy mô chuồng trại từ 1.000 m <sup>2</sup> trở lên đối với gia súc, gia cầm; Có quy mô chuồng trại từ 500 m <sup>2</sup> trở lên đối với động vật hoang dã	Tất cả các dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm có quy mô chuồng trại từ 1.000 m <sup>2</sup> trở lên

TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
<b>Nhóm dự án sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật</b>			
79	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất phân hóa học	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
80	Dự án xây dựng kho chứa thuốc bảo vệ thực vật, phân bón	Kho từ 500 tấn trở lên đối với thuốc bảo vệ thực vật, 5.000 tấn đối với phân bón	Không
81	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	Tất cả	Tất cả
82	Dự án xây dựng cơ sở sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật	Công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không
83	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất phân hữu cơ, phân vi sinh	Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
<b>Nhóm các dự án về hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm, nhựa, chất dẻo</b>			
84	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất dược phẩm, thuốc thú y; dự án sản xuất nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược)	Tất cả đối với sản xuất vắc xin;  Công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược) và dược phẩm khác	Tất cả
85	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm	Công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không
86	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất hóa chất, chất dẻo, các sản phẩm từ chất dẻo, sơn	Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
87	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm nhựa, hạt nhựa	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
88	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
89	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, hỏa cụ	Tất cả	Tất cả
90	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp; kho chứa thuốc nổ cố định; kho chứa hóa chất	Tất cả đối với cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp, kho chứa thuốc nổ cố định từ 5 tấn trở lên;	Tất cả

TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
		Từ 500 tấn trở lên đối với kho chứa hóa chất	
91	Dự án xây dựng vùng sản xuất muối từ nước biển	Diện tích từ 100 ha trở lên	Không
<b>Nhóm các dự án sản xuất giấy và văn phòng phẩm</b>			
92	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô	Công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
93	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất giấy, bao bì cát tông từ bột giấy hoặc phế liệu	Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
94	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất văn phòng phẩm	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
<b>Nhóm các dự án về dệt nhuộm và may mặc</b>			
95	Dự án xây dựng cơ sở nhuộm, dệt có nhuộm	Tất cả	Tất cả
96	Dự án xây dựng cơ sở dệt không nhuộm	Công suất từ 10.000.000 m <sup>2</sup> vải/năm trở lên	Không
97	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất và gia công các sản phẩm dệt, may	Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên nếu có công đoạn giặt tẩy;  Công suất từ 2.000.000 sản phẩm/năm trở lên nếu không có công đoạn giặt tẩy	Tất cả các dự án có công đoạn giặt tẩy
98	Dự án xây dựng cơ sở giặt là công nghiệp	Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
99	Dự án sản xuất sợi tơ tằm, sợi bông, sợi nhân tạo	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
<b>Nhóm các dự án khác</b>			
100	Dự án xây dựng cơ sở phá dỡ tàu cũ, vệ sinh súc rửa tàu	Tất cả	Tất cả
101	Dự án xây dựng cơ sở chế biến cao su, mũ cao su	Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
102	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất	Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên	Tất cả

TT	Dự án	Quy mô	Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường
	các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế	phẩm/năm trở lên	
103	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất giày dép	Công suất từ 1.000.000 đôi/năm trở lên	Không
104	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất sẫm lốp cao su các loại	Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên đối với sản xuất sẫm lốp cao su ô tô, máy kéo; từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên đối với xe đạp, xe máy	Tất cả
105	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in khác	Công suất từ 500 tấn mực in và từ 1.000 sản phẩm/năm trở lên đối với các vật liệu ngành in khác	Tất cả
106	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất ắc quy, pin	Công suất từ 50.000 KWh/năm trở lên hoặc từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên	Tất cả
107	Dự án xây dựng cơ sở thuộc da	Tất cả	Tất cả
108	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gas CO <sub>2</sub> chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp	Công suất từ 3.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Không
109	Dự án di dân tái định cư	Từ 300 hộ trở lên	Không
110	Dự án bãi tập kết nguyên nhiên vật liệu, phế liệu	Từ 1 ha trở lên	Tất cả
111	Dự án không thuộc danh mục từ 1 đến 110 có tổng lượng nước thải công nghiệp từ 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm trở lên hoặc từ 200.000 m <sup>3</sup> khí thải/giờ hoặc 5 tấn chất thải rắn/ngày đêm trở lên	Tất cả	Tất cả
112	Dự án cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng công suất	Có quy mô, công suất tới mức tương đương với dự án thứ tự từ 1 đến 110	Xác định theo dự án cụ thể của Danh mục này
113	Dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự các dự án thứ tự từ 1 đến 110 của Phụ lục này	Tất cả	Xác định theo dự án cụ thể của Danh mục này